

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	2. T	3. F	4. T	5. T
6. C	7. C	8. A	9. C	10. A
11. B	12. A	13. A	14. B	15. D
16. A	17. A	18. C	19. A	20. A
21. time - saving	22. eruption	23. performances	24. bullies	25. entertaining
26. C	27. B	28. A	29. B	30. C
31. B	32. A	33. C	34. D	35. B

36. I like to chat on my phone because it's a good way to stay connected with my friends every day.

37. As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

38. The most popular form of entertainment among young people is watching TV.

39. To be successful in school, you must set goals for yourself.

40. He doesn't have a printer at home, so he usually goes to the library to print his documents.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark never saw a storm before.

(Mark chưa bao giờ nhìn thấy bão trước đây.)

**Thông tin:** Lisa: Mark, your family had to deal with storms before. What did you do to stay safe?

(Mark, trước đây gia đình anh đã phải đối phó với bão tố. Bạn đã làm gì để giữ an toàn?)

Đáp án: F.

## 2. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark and his family bought canned food before the storm came.

(Mark và gia đình mua đồ hộp trước khi cơn bão ập đến.)

**Thông tin:** Mark: When the storm came, me and my family just got ready and bought everything we needed.

We also bought some bottled water and canned food.

(Khi cơn bão đến, tôi và gia đình đã chuẩn bị sẵn sàng và mua mọi thứ cần thiết. Chúng tôi cũng mua một ít nước đóng chai và đồ ăn đóng hộp.)

Đáp án: T.

### 3. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark tried to stay near the windows when the storm came.

*(Mark cố gắng ở gần cửa sổ khi cơn bão kéo đến.)*

**Thông tin:** Mark: We closed all the windows and stayed away from them.

*(Chúng tôi đóng tất cả các cửa sổ và tránh xa chúng.)*

Đáp án: F.

### 4. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark's dad fixed the rooftop during the storms.

*(Bố của Mark đã sửa mái nhà trong suốt cơn bão.)*

**Thông tin:** Mark: My dad also fixed the rooftop and checked our doors and window frames when we heard the news about the storms.

*(Bố tôi cũng sửa mái nhà và kiểm tra cửa ra vào cũng như khung cửa sổ khi chúng tôi nghe tin bão.)*

Đáp án: T.

### 5. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark and his brother had to charge their phones to prepare for the storm.

*(Mark và anh trai phải sạc điện thoại để chuẩn bị đón bão.)*

**Thông tin:** Mark: Me and my brother went to check the electric devices and charged our mobile phones before the storm came.

*(Tôi và anh trai đi kiểm tra thiết bị điện và sạc điện thoại di động trước khi bão ập đến.)*

Đáp án: T.

**Bài nghe:**

**Lisa:** I just watched the news. There was a big storm in Texas!

**Mark:** Oh my. I hope my friends there are safe during the storm.

**Lisa:** Mark, your family had to deal with storms before. What did you do to stay safe?

**Mark:** When the storm came, me and my family just got ready and bought everything we needed. First, my mom got some candles, matches, flashlights, batteries, a radio, and a first aid kit. We also bought some bottled water and canned food.

**Lisa:** Good idea. What about the windows and doors?

**Mark:** We closed all the windows and stayed away from them. They can be dangerous when the storm comes. Glass can break and they can cause injuries. My dad also fixed the rooftop and checked our doors and window frames when we heard the news about the storms.

**Lisa:** I see. Anything else? Did you check the electricity in your house?

**Mark:** Of course. Me and my brother went to check the electric devices and charged our mobile phones before the storm came.

**Lisa:** I think your family did so well to stay safe!

### Tạm dịch:

*Lisa: Tôi vừa xem tin tức. Có một cơn bão lớn ở Texas!*

*Mark: Ôi trời. Tôi hy vọng bạn bè của tôi ở đó được an toàn trong cơn bão.*

*Lisa: Mark, trước đây gia đình anh đã phải đối phó với bão tố. Bạn đã làm gì để giữ an toàn?*

*Mark: Khi cơn bão đến, tôi và gia đình đã chuẩn bị sẵn sàng và mua mọi thứ cần thiết. Đầu tiên, mẹ tôi lấy nến, diêm, đèn pin, pin, radio và hộp sơ cứu. Chúng tôi cũng mua một ít nước đóng chai và đồ ăn đóng hộp.*

*Lisa: Ý kiến hay đấy. Còn cửa sổ và cửa ra vào thì sao?*

*Mark: Chúng tôi đóng tất cả các cửa sổ và tránh xa chúng. Chúng có thể nguy hiểm khi cơn bão đến. Kính có thể vỡ và có thể gây thương tích. Bố tôi cũng sửa mái nhà và kiểm tra cửa ra vào cũng như khung cửa sổ khi chúng tôi nghe tin bão.*

*Lisa: Tôi hiểu rồi. Còn gì nữa không? Bạn đã kiểm tra điện trong nhà chưa?*

*Đánh dấu: Tất nhiên. Tôi và anh trai đi kiểm tra thiết bị điện và sạc điện thoại di động trước khi bão ập đến.*

*Lisa: Tôi nghĩ gia đình bạn đã làm rất tốt để giữ an toàn!*

## 6. C

**Kiến thức:** Phát âm “o”

**Giải thích:**

A. block /blɒk/

B. novel /'nɒv.əl/

C. your /jɔːr/

D. iPod /'aɪ.pɒd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Đáp án: C.

## 7. C

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

A. path /pæθ/

B. dam /dæm/

C. cave /keɪv/

D. valley /'væl.i/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Đáp án: C.

### 8. A

**Kiến thức:** Phát âm “sc”

**Giải thích:**

A. scene /si:n/

B. escape /ɪ'skeɪp/

C. scary /'skeəri/

D. screen /skri:n/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /sk/.

Đáp án: A.

### 9. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. childhood /'tʃaɪld.hʊd/

B. teenage /'tiːn.eɪdʒ/

C. adolescence /,æd.ə'les.əns/

D. adulthood /'æd.ʌlt.hʊd/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: C.

### 10. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. unusual /ʌn'juː.zu.əl/

B. boring /'bɔː.rɪŋ/

C. normal /'nɔː.məl/

D. clever /'klev.ər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A.

### 11. B

**Kiến thức:** Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

**Giải thích:**

Chủ ngữ “She”, câu ở dạng phủ định => cần chia động từ thành “doesn’t like”.

She **doesn’t like** taking selfies with a selfie stick. She thinks it’s strange.

(Cô ấy không thích chụp ảnh selfie bằng gậy selfie. Cô ấy nghĩ nó thật kỳ lạ.)

Đáp án: B.

**12. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. charger (n): bộ sạc

B. battery (n): pin

C. electricity (n): điện

D. cable (n): cáp

He always plugs his phone into the **charger** before he goes to bed.

(Anh ấy luôn cắm sạc điện thoại trước khi đi ngủ.)

Đáp án: A.

**13. A**

**Kiến thức:** Câu hỏi “Yes/No”

**Giải thích:**

Câu hỏi “Do you...?” => câu trả lời “Yes, I do” hoặc “No, I don’t”.

A. Yes, I do: Vâng, tôi có.

B. Yes, he does: Vâng, anh ấy có.

C. No, you don’t: Không, bạn không.

D. No, I am not: Không, tôi không (dùng với câu hỏi “Are you...?”)

Nam: Do you know how to use this electronic dictionary? - Kevin: **Yes, I do.**

(Nam: Bạn có biết cách sử dụng từ điển điện tử này không? - Kevin: Vâng, tôi biết.)

Đáp án: A.

**14. B**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm động từ “make a fire”: đốt lửa, nỏ lửa, tạo ra lửa.

The survival instructor taught us how to **make** a fire in different weather conditions.

(Người hướng dẫn sinh tồn đã dạy chúng tôi cách tạo ra lửa trong các điều kiện thời tiết khác nhau.)

Đáp án: B.

**15. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. rainy (adj): mưa

B. snowy (adj): có tuyết

C. sunny (adj): nắng

D. foggy (adj): có sương mù

As we were hiking up the mountain, the weather turned **foggy**. We could hardly see anything.

(Khi chúng tôi đang leo núi thì trời có sương mù. Chúng tôi khó có thể nhìn thấy gì.)

Đáp án: D.

### 16. A

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Câu có trạng từ “yesterday” (ngày hôm qua) => động từ chia quá khứ đơn.

A. saw (quá khứ đơn)

B. see (hiện tại đơn)

C. are seeing (hiện tại tiếp diễn)

D. have seen (hiện tại hoàn thành)

Yesterday, we **saw** a group of wild animals during our nature hike.

(Hôm qua, chúng tôi nhìn thấy một nhóm động vật hoang dã trong chuyến đi khám phá thiên nhiên.)

Đáp án: A.

### 17. A

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Câu có “Right now” (ngay lúc này) => động từ chia thì hiện tại. Danh từ “news” là danh từ không đếm được => động từ luôn ở dạng số ít.

Right now, there **is** a lot of news about the bad weather this week.

(Hiện tại có rất nhiều tin tức về thời tiết xấu trong tuần này.)

Đáp án: A.

### 18. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. characters (n): nhân vật

B. producers (n): nhà sản xuất

C. reviews (n): đánh giá

D. episodes (n): tập

After looking at the negative film **reviews**, I decide not to watch it.

(Sau khi xem những nhận xét tiêu cực về phim, tôi quyết định không xem nó.)

Đáp án: C.

### 19. A

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Vế sau diễn tả sự đồng tình với vế trước; câu ở dạng khẳng định => dùng “so”. Cấu trúc “so do/does + S”: ai đó/cái gì cũng vậy.

I believe that we should use social media carefully and **so** does my teacher.

(Tôi tin rằng chúng ta nên sử dụng mạng xã hội một cách cẩn thận và giáo viên của tôi cũng vậy.)

Đáp án: A.

## 20. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. parental (n): cha mẹ

B. peer (n): đồng trang lứa

C. friend (n): bạn bè

D. teacher (n): giáo viên

My friend, Nam, faces a lot of **parental** pressure. He isn't allowed to go out with his friends, and to keep secrets from his parents.

(Bạn tôi, Nam, phải đối mặt với rất nhiều áp lực của cha mẹ. Anh ấy không được phép đi chơi với bạn bè và giữ bí mật với bố mẹ.)

Đáp án: A.

## 21. time - saving

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ đứng sau “it's more”.

time (n): thời gian

time - saving(adj): tiết kiệm thời gian.

They prefer to use their phones instead of a digital camera to take pictures because they think it's more **time - saving**.

(Họ thích sử dụng điện thoại thay vì máy ảnh kỹ thuật số để chụp ảnh vì họ nghĩ như vậy sẽ tiết kiệm thời gian hơn.)

Đáp án: time - saving.

## 22. eruption

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm “volcanic eruption”: núi lửa phun trào.

erupt (v): phun trào

eruption (n): phun trào

After the volcanic **eruption**, a thick layer of dust covered nearby towns, causing disruptions in transportation.

(Sau khi núi lửa phun trào, một lớp bụi dày bao phủ các thị trấn lân cận, gây gián đoạn giao thông.)

Đáp án: eruption.

### 23. performances

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một danh từ đứng sau tính từ “excellent”. Phía sau có cụm “from all around the world”: từ khắp nơi trên thế giới => danh từ cần điền ở dạng số nhiều.

perform (v): biểu diễn

performance (n): màn trình diễn

The play has excellent **performances** from all around the world.

*(Vở kịch có những màn trình diễn xuất sắc từ khắp nơi trên thế giới.)*

Đáp án: performances.

### 24. bullies

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Phía trước có đại từ sở hữu “their”, chủ ngữ trong câu ở dạng số nhiều “victims” => Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người ở dạng số nhiều “bullies”: những kẻ bắt nạt.

bullying (n): bắt nạt

bullies (n): những kẻ bắt nạt

Victims of school violence can drop out of school just to avoid their **bullies**.

*(Nạn nhân của bạo lực học đường có thể bỏ học chỉ để trốn tránh những kẻ bắt nạt.)*

Đáp án: bullies.

### 25. entertaining

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Phía trước có “to be + adv” => vị trí còn trống cần điền một tính từ.

entertain (v): giải trí

entertaining (adj): giải trí

She likes to watch music videos on YouTube. She thinks they are very **entertaining**.

*(Cô ấy thích xem video ca nhạc trên YouTube. Cô ấy nghĩ chúng rất thú vị.)*

Đáp án: entertaining.

**Bài đọc hiểu:**

#### **Unusual gadget**

Some technology gadgets are very common and useful, but some technology gadgets are very strange and unusual.

**A smart fork**



This is a fork that can connect to your phone via Bluetooth. It can measure how fast you eat. It can also flash lights to remind you to slow down if you eat too quickly. Some people think this gadget is clever and helpful. But some think it is annoying and unnecessary.

### ***A smart toothbrush***

Do you want to prevent dental problems? Then you might need a smart toothbrush. It can connect to your phone via Bluetooth. It can track how long you brush and which areas you miss. It can also give you feedback and tips to improve your brushing technique. Some people think this gadget is useful and reliable. But some think it is boring.

### ***A selfie toaster***

This is a toaster that can toast your face on a slice of bread. You can upload your photo to the toaster via a USB cable, and it will burn your image on the bread. Some people think this gadget is fun and entertaining. But some think it is silly and wasteful.

### **Dịch bài đọc:**

#### *Tiện ích khác thường*

*Một số tiện ích công nghệ rất phổ biến và hữu ích, nhưng một số tiện ích công nghệ lại rất lạ và khác thường.*

#### *Một cái nĩa thông minh*

*Đây là một chiếc nĩa có thể kết nối với điện thoại của bạn qua Bluetooth. Nó có thể đo tốc độ bạn ăn. Nó cũng có thể nhấp nháy đèn để nhắc bạn ăn chậm lại nếu bạn ăn quá nhanh. Một số người cho rằng tiện ích này thông minh và hữu ích. Nhưng một số người cho rằng điều đó thật khó chịu và không cần thiết.*

#### *Bàn chải đánh răng thông minh*

*Bạn có muốn ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng? Khi đó, bạn có thể cần một bàn chải đánh răng thông minh. Nó có thể kết nối với điện thoại của bạn qua Bluetooth. Nó có thể theo dõi thời gian bạn chải và những vùng bạn bỏ sót. Nó cũng có thể cung cấp cho bạn thông tin phản hồi và lời khuyên để cải thiện kỹ thuật đánh răng của bạn. Một số người cho rằng tiện ích này hữu ích và đáng tin cậy. Nhưng một số người cho rằng nó nhàm chán.*

#### *Máy nướng bánh mì tự sướng*

*Đây là một chiếc máy nướng bánh mì có thể nướng khuôn mặt của bạn trên một lát bánh mì. Bạn có thể tải ảnh của mình lên máy nướng bánh mì thông qua cáp USB và nó sẽ ghi hình ảnh của bạn lên bánh mì. Một số người cho rằng tiện ích này rất thú vị và mang tính giải trí. Nhưng một số người cho rằng điều đó là ngớ ngẩn và lãng phí.*

## **26. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

### **Giải thích:**

This gadget can receive photos from your phone via a USB cable.

*(Tiện ích này có thể nhận ảnh từ điện thoại của bạn qua cáp USB.)*

**Thông tin:** You can upload your photo to the toaster via a USB cable, and it will burn your image on the bread.

*(Bạn có thể tải ảnh của mình lên máy nướng bánh mì thông qua cáp USB và nó sẽ ghi hình ảnh của bạn lên bánh mì.)*

=> A selfie toaster: Máy nướng bánh mì selfie.

Đáp án: C.

## 27. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

This gadget can track the time you spend on brushing your teeth.

*(Tiện ích này có thể theo dõi thời gian bạn đánh răng.)*

**Thông tin:** It can track how long you brush and which areas you miss.

*(Nó có thể theo dõi thời gian bạn chải và những vùng bạn bỏ sót.)*

=> Smart toothbrush: Bàn chải đánh răng thông minh.

Đáp án: B.

## 28. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** This gadget has lights on it.

*(Thiết bị này có đèn trên đó.)*

**Thông tin:**

It can also flash lights to remind you to slow down if you eat too quickly.

*(Nó cũng có thể nhấp nháy đèn để nhắc bạn ăn chậm lại nếu bạn ăn quá nhanh.)*

=> Smart fork: Dĩa thông minh.

Đáp án: A.

## 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

This gadget is to prevent dental problems.

*(Thiết bị này dùng để ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng.)*

**Thông tin:** Do you want to prevent dental problems? Then you might need a smart toothbrush.

*(Bạn có muốn ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng? Khi đó, bạn có thể cần một bàn chải đánh răng thông minh.)*

=> Smart toothbrush: Bàn chải đánh răng thông minh.

Đáp án: B.

## 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

This gadget burns your image on the bread.

*(Tiện ích này sẽ nướng hình ảnh của bạn trên bánh mì.)*

**Thông tin:** This is a toaster that can toast your face on a slice of bread.

*(Đây là một chiếc máy nướng bánh mì có thể nướng khuôn mặt của bạn trên một lát bánh mì.)*

=> A selfie toaster: Máy nướng bánh mì selfie.

Đáp án: C.

**31. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một từ để đưa ra các ví dụ cho câu => “such as”: chẳng hạn như.

There are so many popular social applications, **(31) such as** Facebook, Twitter, Instagram, and Discord.

*(Có rất nhiều ứng dụng xã hội phổ biến, như Facebook, Twitter, Instagram và Discord.)*

Đáp án: B.

**32. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. cause (v): gây ra

B. make (v): làm, tạo

C. create (v): tạo ra

D. result (v): dẫn đến

Many studies find that using social media during the night can damage teenagers’ sleep and **(32) cause** anxiety and depression.

*(Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sử dụng mạng xã hội vào ban đêm có thể làm hỏng giấc ngủ của thanh thiếu niên và gây lo lắng và trầm cảm.)*

Đáp án: A.

**33. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm “be involved in sth”: tham gia vào cái gì.

They are so emotionally involved **(33) in** social media that they will wake up at night and log in their accounts just to make sure they don't miss anything.

*(Họ tham gia vào mạng xã hội một cách đầy cảm xúc đến mức họ sẽ thức dậy vào ban đêm và đăng nhập vào tài khoản của mình chỉ để đảm bảo rằng họ không bỏ lỡ điều gì.)*

Đáp án: C.

**34. D**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

- A. many: nhiều (+ danh từ đếm được)
- B. little: ít (+ danh từ không đếm được)
- C. few: ít (+ danh từ đếm được)
- D. much: nhiều (+ danh từ không đếm được)

Phía sau có danh từ “time” là danh từ không đếm được; cụm “so much”: rất nhiều.

Teenagers spend so **(34) much** time online that they do not have time to get together with their friends in real life, and this affects their social skills badly.

*(Thanh thiếu niên dành quá nhiều thời gian trực tuyến đến nỗi họ không có thời gian để gặp gỡ bạn bè ngoài đời thực.)*

Đáp án: D.

### 35. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

- A. should: nên
- B. can: có thể
- C. must: phải
- D. will: sẽ

A lack of sleep **(35) can** make teenagers tired and depressed.

*(Thiếu ngủ có thể khiến thanh thiếu niên mệt mỏi và chán nản.)*

Đáp án: B.

### Bài hoàn chỉnh:

#### Teenagers and Social Media

Social media has placed great pressure on teenagers today. There are so many popular social applications, **(31) such as** Facebook, Twitter, Instagram, and Discord.

Many studies find that using social media during the night can damage teenagers' sleep and **(32) cause** anxiety and depression. Many young people say they feel pressured to be online all day and they need to respond immediately to texts or posts. They are so emotionally involved **(33) in** social media that they will wake up at night and log in their accounts just to make sure they don't miss anything. Teenagers spend so **(34) much** time online that they do not have time to get together with their friends in real life, and this affects their social skills badly.

The worst thing about this is that adolescents need more sleep than adults do, so night-time social media use is bad for their health. A lack of sleep **(35) can** make teenagers tired and depressed.

**Tạm dịch:**

*Thanh thiếu niên và truyền thông xã hội*

Phương tiện truyền thông xã hội đã gây áp lực lớn cho thanh thiếu niên ngày nay. Có rất nhiều ứng dụng xã hội phổ biến, chẳng hạn như Facebook, Twitter, Instagram và Discord.

Nhiều nghiên cứu phát hiện ra rằng sử dụng mạng xã hội vào ban đêm có thể làm hỏng giấc ngủ của thanh thiếu niên và gây lo lắng và trầm cảm. Nhiều thanh niên cho biết họ cảm thấy áp lực khi phải trực tuyến cả ngày và họ cần phải trả lời ngay lập tức các tin nhắn hoặc bài đăng. Họ tham gia vào mạng xã hội một cách đầy cảm xúc đến mức họ sẽ thức dậy vào ban đêm và đăng nhập vào tài khoản của mình chỉ để đảm bảo rằng họ không bỏ lỡ điều gì. Thanh thiếu niên dành quá nhiều thời gian trực tuyến đến nỗi họ không có thời gian để gặp gỡ bạn bè ngoài đời thực và điều này ảnh hưởng xấu đến các kỹ năng xã hội của họ.

Điều tồi tệ nhất là thanh thiếu niên cần ngủ nhiều hơn người lớn, vì vậy việc sử dụng mạng xã hội vào ban đêm có hại cho sức khỏe của họ. Thiếu ngủ có thể khiến thanh thiếu niên mệt mỏi và chán nản.

36.

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

“stay connected with sb”: duy trì kết nối với ai.

**Đáp án:** I like to chat on my phone because it's a good way to stay connected with my friends every day.

(Tôi thích trò chuyện trên điện thoại vì đó là cách tốt để duy trì kết nối với bạn bè mỗi ngày.)

37.

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc thì quá khứ đơn: S + Ved/V2

**Đáp án:** As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

(Khi cơn bão đến gần, người dân tìm nơi trú ẩn trong nhà.)

38.

**Kiến thức:** So sánh nhất

**Giải thích:**

Dạng so sánh nhất: “The most + adj + N”. Cấu trúc “form + of + sth”: hình thức, dạng gì.

**Đáp án:** The most popular form of entertainment among young people is watching TV.

(Hình thức giải trí phổ biến nhất của giới trẻ là xem TV.)

39.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

“must + V-inf”: phải làm gì.

**Đáp án:** To be successful in school, you must set goals for yourself.

(Để thành công ở trường, bạn phải đặt mục tiêu cho chính mình.)

40.

**Kiến thức:** Câu ghép

**Giải thích:**

Từ nối “so” đứng sau một dấu phẩy “,” và đứng giữa hai mệnh đề mang nghĩa “do đó”.

**Đáp án:** He doesn't have a printer at home, so he usually goes to the library to print his documents.

*(Ở nhà anh ấy không có máy in nên anh ấy thường đến thư viện để in tài liệu.)*